ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2026 – 2027
MÔN: TOÁN 9

A. TRỌNG TÂM KIẾN THỨC

1. Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn và cách giải

2. Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình

3. Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn

4. Bất đẳng thức và tính chất

5. Bất phương trình bậc nhất một ẩn

6. Các tỉ số lượng giác của góc nhọn

7. Các hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông.

B. BÀI TẬP

PHẦN TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN

Câu 1: Hệ phương trình $\begin{cases}2x+3y=3\\-4x-5y=9\end{cases}$ nhận cặp số nào sau đây là nghiệm?

A. $(-21;15)$. **B.** $(21;-15)$. **C.** $(1;1)$. **D.** $(1;-1)$.

Câu 2: Hệ phương trình $\begin{cases}5x+y=7\\-x-3y=21\end{cases}$ nhận cặp số nào sau đây là nghiệm?

A. $(1;2)$. **B.** $(8;-3)$. **C.** $(3;-8)$. **D.** $(3;8)$.

Câu 3: Cặp số $(-2;-3)$ là nghiệm của hệ phương trình nào sau đây?

A. $\begin{cases}x-y=3\\2x+y=4\end{cases}$. **B.** $\begin{cases}2x-y=-1\\x-3y=8\end{cases}$. **C.** $\begin{cases}2x-y=-1\\x-3y=7\end{cases}$. **D.** $\begin{cases}4x-2y=0\\x-3y=5\end{cases}$.

Câu 4: Cặp số $(3;-5)$ là nghiệm của hệ phương trình nào sau đây?

A. $\begin{cases}x-3y=1\\x+y=2\end{cases}$. **B.** $\begin{cases}3x+y=4\\2x-y=11\end{cases}$. **C.** $\begin{cases}y=-1\\x-3y=5\end{cases}$. **D.** $\begin{cases}4x-y=0\\x-3y=0\end{cases}$.

Câu 5: Cho hệ phương trình $\begin{cases}x-y=5\\3x+2y=18\end{cases}$ có nghiệm $(x;y)$. Tính $x.y$ là

A. 5. **B.** $\frac{84}{25}$. **C.** $\frac{25}{84}$. **D.** $\frac{84}{5}$.

Câu 6: Phương trình nào sau đây là phương trình bậc nhất hai ẩn?

A. $2x^2+2=0$. **B.** $3y-1=5(y-2)$.

C. $2x+\frac{y}{2}-1=0$. **D.** $3\sqrt{x}+y^2=0$.

Câu 7: Phương trình nào dưới đây nhận cặp số $(-2;4)$ làm nghiệm?

A. $x-2y=0$. **B.** $2x+y=0$. **C.** $x-y=2$. **D.** $x+2y+1=0$.

Câu 8: Phương trình $x-5y+7=0$ nhận cặp số nào sau đây làm nghiệm?

A. $(0;1)$. **B.** $(-1;2)$. **C.** $(3;2)$. **D.** $(2;4)$.

Câu 9: Nghiệm của phương trình $x(x-5)+2(x-5)=0$ là

A. $x=2;x=5$. **B.** $x=-2;x=-5$. **C.** $x=-2;x=5$. **D.** $x=2;x=-5$.

Câu 10: Số a không lớn hơn số b. Khi đó ta kí hiệu

A. $a > b$ **B.** $a < b$ **C.** $a \ge b$ **D.** $a \le b$

Câu 11: Nếu a,b và c là các số bất kì và $a > b$ thì bất đẳng thức nào sau đây luôn đúng?

A. $ac > bc$ **B.** $a^2 > b^2$ **C.** $a + c > b + c$ **D.** $c - a > c - b$

Câu 12: Cho $x > y$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $2x > 3y$ **B.** $x + y > 2y$ **C.** $4x < 4y$ **D.** $x - 5 \ge y - 5$

Câu 13: Cho $a > b$. Khẳng định nào sau đây là sai?

A. $a - b < 0$ **B.** $a + 2 > b + 2$ **C.** $3a > 3b$ **D.** $-a < -b$

Câu 14: Cho tam giác ABC vuông tại A. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $AB = BC.\sin C.$ **B.** $AB = AC.\sin B.$ **C.** $AB = BC.\cos C.$ **D.** $AB = AC.\cos B.$

Câu 15: Cho tam giác ABC vuông tại A. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $AC = BC.\sin C.$ **B.** $AC = BC.\sin B.$ **C.** $AC = AB.\cos C.$ **D.** $AC = BC.\cos B.$

Câu 16: Cho tam giác ABC vuông tại A. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $AC = AB.\tan C.$ **B.** $AC = AB.\cot C.$ **C.** $AC = BC.\tan B.$ **D.** $AC = BC.\cot B.$

Câu 17: Cho tam giác ABC vuông tại A. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $AC = \dfrac{AB}{\tan C}.$ **B.** $AC = \dfrac{AB}{\cot C}.$ **C.** $AC = AB.\tan C.$ **D.** $AC = BC.\tan B..$

Câu 18: Cho tam giác ABC vuông tại A. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $BC = \dfrac{AC}{\sin B}.$ **B.** $AC = \dfrac{AB}{\cot C}.$ **C.** $BC = \dfrac{\tan C}{AB}.$ **D.** $AC = \dfrac{AB}{\tan B}.$

Câu 19: Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất một ẩn?

A. $y \le 3x - 4$. **B.** $x^2 - 4x + 5 > 0$. **C.** $6x \ge 12 - x$. **D.** $\dfrac{1}{2}x + \dfrac{7}{x} < 6$.

Câu 20: Hệ số a, b của bất phương trình bậc nhất môt ẩn $6x - 23 \ge 0$ là

A. $a = 6;\ b = -23$. **B.** $a = 6;\ b = -23$. **C.** $a = -23;\ b = 6$. **D.** $a = 23;\ b = -6$.

PHẦN TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1: Cho tam giác ABC vuông tại A có $BC = 10\,cm; \widehat{B} = 60°.$ Xét tính đúng sai các khẳng định sau:

a) $\widehat{C} = 60°$

b) $\sin B = \dfrac{3}{2}\tan C$

c) $AB = 10\sqrt{3}\,cm$

d) $AC = 5\sqrt{3}\,cm$

Câu 2: Cho tam giác MNP có $MN = 5\,cm; MP = 4\,cm; NP = 3\,cm.$ Xét tính đúng sai các khẳng định sau:

a) Tam giác MNP vuông tại P.

b) $\sin M = \dfrac{4}{5}$

c) $\sin M = \cos N$

d) $\widehat{M} \approx 37°$

Câu 3: Cho ΔABC vuông tại A có $\cos B = \dfrac{2}{3}$. Xét tính đúng sai các khẳng định sau:

a) Nếu $BC = 6\,\text{cm}$ thì $AB = 9\,\text{cm}$

b) Nếu $AB = 12\,\text{cm}$ thì $BC = 18\,\text{cm}$.

c) $\widehat{C} \approx 41^{\circ}48'$

d) $\tan B = \dfrac{\sqrt{5}}{2}$

Câu 4: Cho phương trình $2x + 5y = 7\,(3)$ có công thức nghiệm tổng quát là $\begin{cases} x \in \mathbb{R} \\ y = ax + b \end{cases}$.

Xét tính đúng sai các khẳng định sau:

a) Cặp số $(1;-1)$ là nghiệm của phương trình (3).

b) Áp dụng quy tắc chuyển vế ta thu được phương trình $5y = -2x + 7$.

c) Giá trị của hệ số hệ số a trong công thức nghiệm bằng $-0,4$.

d) Giá trị của hệ số b trong công thức nghiệm bằng 7.

Câu 5: Cho ΔABC có đường cao BH, biết $AB = 40cm;\ AC = 58cm;\ BC = 42cm.$

Xét tính đúng sai các khẳng định sau:

a) Tam giác ABC vuông tại $A.$

b) $S_{\Delta ABC} = 840\,cm^2.$

c) $BH \approx 28\,cm.$

d) $BF \approx 20\,cm.$

Câu 6: Nam có $25\ 000$ đồng. Nam muốn mua một cái bút giá $4\ 000$ đồng và x quyển vở loại $2\ 200$ đồng một quyển. Xét tính đúng sai các khẳng định sau:

a) Tổng số tiền bạn Nam phải trả là $2200 + 4000x.$

b) Bất phương trình biểu thị số tiền phải trả của bạn Nam là $4\ 000 + 2\ 200x \le 25\ 000.$

c) Giá trị tối đa của x là 9

d) Với số tiền trên bạn Nam có thể mua được tối đa 1 cái bút và 10 quyển vở.

Câu 7: Xét tính đúng sai các khẳng định sau:

a) Hai bất đẳng thức $2a - 1 < 2$ và $3a - 3 > 4$ là hai bất đẳng thức ngược chiều.

b) Nếu có $a \le b$ thì $-3a \ge -3b$.

c) Nếu $a \ge b$ thì $-2 - a \ge -2 - b$.

d) Nếu $2a - 3 < 2b - 4$ thì $a > b$.

Câu 8: Cho bất đẳng thức $a \ge b$. Xét tính đúng sai các khẳng định sau:

a) Bất đẳng thức cùng chiều là $2a - 1 \ge 3 - 2b$.

b) Vế trái bất đẳng thức là b.

c) Ta sẽ có $2a + 3 \le 2b + 3$.

d) Ta có $-5a - 5 \le -5b + 5$.

Câu 9: Chiều cao của các bạn nam trong lớp 9A từ $1,5m$ đến $1,8m$. Xét tính đúng sai các khẳng định sau:

a) Bạn An là học sinh nam lớp 9A và có chiều cao $h > 1,8m$.

b) Bạn My là bạn nữ lớp 9A và có chiều cao $h > 1,5m$.

c) Chiều cao h của các bạn nam trong lớp 9A được biểu diễn là $1,5 \le h < 1,8$.

d) Chiều cao h của các bạn nam trong lớp 9A được biểu diễn là $1,5 \le h \le 1,8$.

PHẦN TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Tính giá trị các biểu thức sau: $A = \sin 45^{\circ} + \cot 60^{\circ}.\cos 30^{\circ}$ (làm tròn đến hàng phần trăm)

Đáp án: ……..

Câu 2: Cho ΔABC vuông tại A có $AC = 20(\text{cm}),\ \widehat{C} = 50^{\circ}$. Độ dài đoạn thẳng BC bằng bao nhiêu? (kết quả làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)

Đáp án: ……..

Câu 3: Độ dài các cạnh của tam giác ABC là $BC = 5, AB = 3, AC = 4$. Số đo của góc ABC bằng (làm tròn đến phút)

Đáp án: ……..

Câu 4: Cho hệ phương trình $\begin{cases} ax+5y=11 \\ 2x+by=3 \end{cases}$ có nghiệm là $x=1, y=1$. Tính $2a-b$?

Đáp án: ……..

Câu 5: Cho ΔABC vuông tại A, đường cao AD. Cho biết $CD=6(\text{cm})$ và $\sin B=\dfrac{\sqrt{3}}{2}$. Tính độ dài đường cao AD ? ((kết quả làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai).

Đáp án: ……..

Câu 6: Một cột đèn có bóng trên mặt đất dài $7,5m$. Các tia nắng mặt trời tạo với mặt đất một góc xấp xỉ bằng $42°$. Tính chiều cao của cột đèn (làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai)

Đáp án: ……..

Câu 7: Một cây tre cao $8m$ bị gió bão làm gãy ngang thân, ngọn cây chạm đất cách gốc $3,5(\text{m})$. Hỏi điểm gãy cách gốc bao nhiêu? (làm tròn đến hàng phần trăm)

Đáp án: ……..

Câu 8: Bóng trên mặt đất của một cây dài $25m$. Tính chiều cao của cây (làm tròn đến hàng đơn vị), biết rằng tia nắng mặt trời tạo với mặt đất góc $40°$ (Xem hình vẽ).

Đáp án: ……..

Câu 9: Trong các số $-2;\ 0;\ 5;\ \dfrac{9}{2};\ \dfrac{11}{2}$, có bao nhiêu số là nghiệm của bất phương trình $2x-10<0$

Đáp án: ……..

Câu 10: Số nguyên lớn nhất thỏa mãn bất phương trình $9-5x>1,5$ là bao nhiêu?

Đáp án: ……..

PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Giải các hệ phương trình sau bằng phương pháp thế:

a) $\begin{cases} x-y=3 \\ 3x-4y=2 \end{cases}$

b) $\begin{cases} 3x-y=6 \\ 2x+3y=4 \end{cases}$

c) $\begin{cases} 2x+y=4 \\ 5x-4y=3 \end{cases}$

d) $\begin{cases} x+y=5 \\ 2x-y=1 \end{cases}$

Bài 2: Giải các hệ phương trình sau bằng phương pháp cộng đại số:

a) $\begin{cases} 2x+2y=3 \\ 3x-2y=2 \end{cases}$

b) $\begin{cases} 2x+2y=3 \\ 3x-2y=2 \end{cases}$

c) $\begin{cases} 2x+3y=-2 \\ 3x-2y=-3 \end{cases}$

d) $\begin{cases} 5x+7y=17 \\ x-5y=-3 \end{cases}$

Bài 3: Giải các hệ phương trình sau:

a) $\begin{cases} 3x=-2(y-5) \\ 5x+3y=-5 \end{cases}$

b) $\begin{cases} 6(x+y)=8+2x-3y \\ 5(y-x)=5+3x+2y \end{cases}$

c) $\begin{cases} 5(x+4)+3(y-2)=7 \\ (x+4)-3(y-2)=-1 \end{cases}$

d) $\begin{cases} \dfrac{2}{x-2}+\dfrac{1}{y+1}=3 \\ \dfrac{4}{x-2}-\dfrac{3}{y+1}=1 \end{cases}$

e) $\begin{cases} \dfrac{1}{x-1}-\dfrac{2}{y+3}=7 \\ \dfrac{3}{x-1}+\dfrac{4}{y+3}=1 \end{cases}$

Bài 4: Cho hình chữ nhật cho chu vi $48\,m$. Nếu tăng chiều rộng thêm $2\,m$ và tăng chiều dài thêm $3\,m$ thì diện tích hình chữ nhật tăng thêm $64\,m^2$. Tính độ dài các cạnh của hình chữ nhật ban đầu.

Bài 5: Một vườn trường hình chữ nhật trước đây có chu vi $120\,m$, nhà trường đã mở rộng chiều dài thêm $5\,m$ và chiều rộng thêm $3\,m$, do đó diện tích vườn trường đã tăng thêm $245\,m^2$. Tính chiều dài và chiều rộng của vườn trường lúc đầu.

Bài 6: Hai người thợ quét sơn một ngôi nhà. Nếu họ cùng làm trong 6 ngày thì xong công việc. Hai người làm cùng nhau trong 3 ngày thì người thứ nhất được chuyển đi làm công việc khác, người thứ hai làm một mình trong 4 ngày nữa thì hoàn thành công việc. Hỏi nếu làm riêng thì mỗi người hoàn thành công việc đó trong bao lâu?

Bài 7: Hai đội công nhân cùng làm chung một công việc thì 12 ngày sẽ xong. Nếu đội 1 làm một mình trong 5 ngày rồi nghỉ, đội 2 làm tiếp trong 15 ngày thì cả hai đội hoàn thành được 75% công việc. Hỏi làm một mình thì mỗi đội làm xong công việc đó trong bao lâu?

Bài 8: Tháng thứ nhất hai tổ sản xuất được 500 sản phẩm, sang tháng thứ hai do cải tiến kỹ thuật, tổ 1 làm vượt mức 10%, tổ hai làm vượt mức 15% so với tháng thứ nhất. Vì vậy tháng thứ hai cả hai tổ đã làm được 564 sản phẩm. Hỏi trong tháng thứ nhất, mỗi tổ sản xuất được bao nhiêu sản phẩm?

Bài 9: Theo kế hoạch, hai tổ sản xuất phải làm 700 sản phẩm. Nhưng do tổ một vượt mức 15% so với kế hoạch và tổ hai vượt mức 20% nên cả hai tổ đã làm được 820 sản phẩm. Tính số sản phẩm mà mỗi tổ làm theo kế hoạch.

Bài 10: Một ô tô dự định đi từ A đến B trong một thời gian nhất định với một vận tốc xác định. Nếu ô tô tăng vận tốc thêm $15\,km/h$ thì sẽ đến B sớm hơn 2 giờ so với dự định. Nếu ô tô giảm vận tốc đi $5\,km/h$ thì sẽ đến B muộn 1 giờ so với dự định. Tính chiều dài quãng đường AB.

Bài 11: Một xe máy đi từ A đến B trong thời gian đã định. Nếu đi với vận tốc 45 km/h sẽ tới B chậm mất nửa giờ. Nếu đi với vận tốc 60 km/h thì sẽ đến B sớm hơn 45 phút. Tính quãng đường AB và thời gian dự định.

Bài 12: Tìm các hệ số x, y để cân bằng phản ứng hóa học: $xFe_3O_4 + O_2 \rightarrow yFe_2O_3$

Bài 13: Cân bằng phản ứng hóa học sau bằng phương pháp đại số: $xP + yO_2 \rightarrow 2P_2O_5$

Bài 14: Cân bằng phương trình phản ứng hóa học sau bằng phương pháp đại số:
$2NO + xO_2 \rightarrow yNO_2$

Bài 15: Có hai loại quặng chứa 75% sắt và 50% sắt. Tính khối lượng của mỗi loại quặng đem trộn để được 25 tấn quặng chứa 66% sắt.

Bài 16: Một phòng học có 200 ghế được xếp thành từng dãy, số ghế ở mỗi dãy như nhau. Nếu kê thêm 2 dãy và mỗi dãy tăng thêm 1 ghế thì kê được 242 ghế. Tính số dãy và số ghế trong một dãy lúc ban đầu.

Bài 17: Một đoàn xe cần vận chuyển hàng hóa thiết yếu tới các vùng có dịch. Nếu xếp mỗi xe 15 tấn thì còn thừa lại 5 tấn, còn nếu xếp mỗi xe 16 tấn thì chở được thêm 3 tấn nữa. Hỏi đoàn xe phải chở bao nhiêu tấn hàng và có mấy xe?

Bài 18: Giải các phương trình sau:

a) $(x+2)(x-1)=0$

b) $(x-1)(3x-6)=0$

c) $(3x+2)(4x-5)=0$

d) $(2x+3)(1-4x)=0$

Bài 19: Giải các phương trình sau:

a) $5x^2-8x=0$

b) $8x^2-4x=0$

c) $4x(x-3)-3x+9=0$

d) $x(x-4)-3x+12=0$

Bài 20: Giải các phương trình sau:

a) $(1+x)^2-(x-1)^2=0$

b) $(5x-4)^2-(3x-2)^2=0$

c) $(x-3)^2=(3x-2)^2$

d) $(x-2)^2=(3x+5)^2$

Bài 21: Giải các phương trình sau:

a) $\dfrac{2}{x-3}+\dfrac{3}{x+3}=\dfrac{3x+5}{x^2-9}$

b) $\dfrac{1}{x+1}+\dfrac{5}{x-2}=\dfrac{3x}{(x+1)(x-2)}$

c) $\dfrac{7}{x+2}+\dfrac{2}{x+3}=\dfrac{1}{x^2+5x+6}$

d) $\dfrac{6}{x+3}-\dfrac{1}{x-2}=\dfrac{5}{2x+6}$

Bài 22: Cho $a<b$. Chứng minh rằng

a) $2a+1<2b+2$

b) $-2a-5>-2b-7$

c) $4a+2<4b+3$

Bài 23: So sánh hai số a và b, nếu

a) $a+1954<b+1954$

b) $a-7\ge b-7$

c) $a-(-4)\le b+4$

d) $11+a<11+b$

e) $-6+a\le b-6$

f) $3-(-a)>b+3$

Bài 24: Cho $a,\ b,\ c>0$. Chứng minh rằng $a^2+b^2+c^2\ge ab+bc+ca$.

Bài 25: Chứng minh rằng $a^2+b^2+c^2+\dfrac{3}{4}\ge(a+b+c)$ với mọi $a,\ b,\ c$.

Bài 26: Giải các bất phương trình sau:

a) $x+2<3x+4$

b) $2x-7>8-x$

c) $7x+4\ge 5x-8$

d) $-3x-1\le -3+x$

Bài 27: Giải các bất phương trình sau:

a) $3(2+x)\le x-8$

b) $4(3-x)\ge -3x+5$

c) $4x-8\ge 3(3x-2)+4-2x$

d) $\dfrac{x-6}{3}\le\dfrac{2x+1}{4}$

e) $\dfrac{4x-5}{3}>\dfrac{7-x}{5}$

f) $\dfrac{x-2}{3}-\dfrac{x+1}{4}\le\dfrac{x-2}{6}$

Bài 28: Để lập đội tuyển năng khiếu về bóng rổ của trường THCS, huấn luyện viên đưa ra quy định tuyển chọn như sau: mỗi bạn dự tuyển sẽ được ném 15 quả bóng vào rổ, quả bóng vào rổ được cộng 2 điểm; quả bóng ném ra ngoài bị trừ 1 điểm. Nếu bạn nào có số điểm từ 15 điểm trở lên thì sẽ được chọn vào đội tuyển. Hỏi một học sinh muốn được chọn vào đội tuyển thì phải ném ít nhất bao nhiêu quả vào rổ?

Bài 29: Bạn Minh Hiền có 100 nghìn đồng. Bạn muốn mua một cái bút giá 18 nghìn đồng và một số quyển vở, mỗi quyển vở giá 7 nghìn đồng. Hỏi bạn Minh Hiền mua được nhiều nhất bao nhiêu quyển vở?

Bài 30: Trong cuộc thi "Đố vui để học", mỗi thí sinh phải trả lời 12 câu hỏi của ban tổ chức. Mỗi câu hỏi gồm bốn phương án, trong đó chỉ có một phương án đúng. Với mỗi câu hỏi, nếu trả lời đúng thì được cộng 5 điểm, trả lời sai bị trừ 2 điểm. Khi bắt đầu cuộc thi, mỗi thí sinh có sẵn 20 điểm. Thí sinh nào đạt từ 50 điểm trở lên sẽ được vào vòng thi tiếp theo. Hỏi thí sinh phải trả lời đúng ít nhất bao nhiêu câu thì được vào vòng thi tiếp theo?

Bài 31: Cho ΔABC vuông tại A. Biết $\widehat{B} = 50^0$. Tính tỉ số lượng giác của góc C.

Bài 32: Cho ΔABC vuông tại A. Biết $\cos B = 0,6$. tính tỉ số lượng giác của góc C.

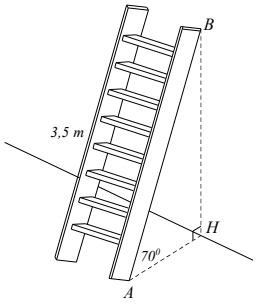
Bài 33: Cho ΔABC vuông tại A có $AB = 6\,cm,\ AC = 8\,cm$. Tính tỉ số lượng giác của góc B từ đó suy ra tỉ số lượng giác của góc C

Bài 34: Cho ΔABC có $AB = a\sqrt{5},\ BC = a\sqrt{3},\ AC = a\sqrt{2}$.

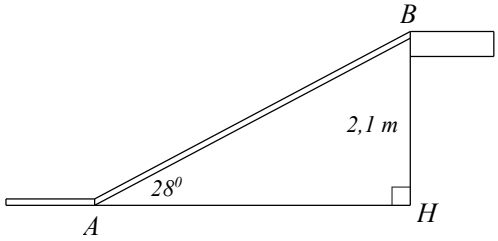
a) Chứng minh rằng ΔABC là tam giác vuông.

b) Tính các tỉ số lượng giác của góc B. Từ đó suy ra tỉ số lượng giác của góc A

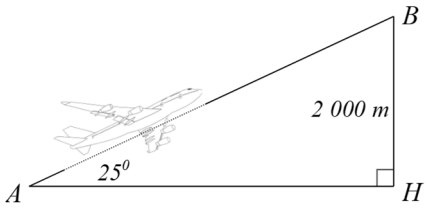
Bài 35: Một chiếc thang dài $3,5\,m$. Cần đặt chân thang cách chân tường một khoảng cách bằng bao nhiêu để nó tạo được với mặt đất một góc " an toàn" là 70^0 *(để thang không bị đổ khi sử dụng).* Kết quả làm tròn đến dm.



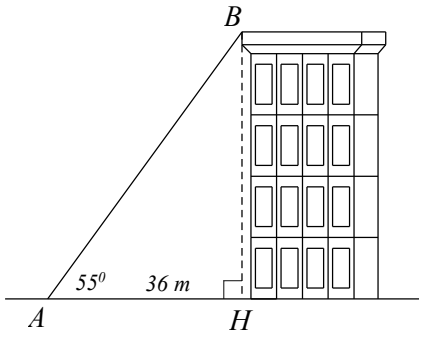
Bài 36: Một cầu trượt trong công viên có độ cao $2,1\,m$ được đặt nghiêng so với mặt đất một góc 28^0. Tính độ dài của mặt cầu trượt.



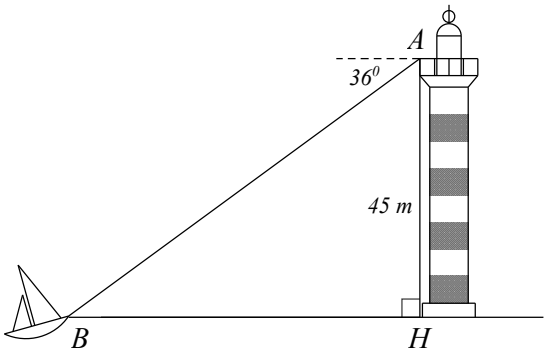
Bài 37: Một chiếc máy bay cất cánh theo một góc 25^0 so với mặt đất. Hỏi muốn đạt độ cao $2000\,m$ thì máy bay phải bay một đoạn đường là bao nhiêu mét *(làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất)*



Bài 38: Tại một thời điểm trong ngày, tia nắng mặt trời hợp với mặt đất một góc bằng 55^0. Một tòa nhà có bóng xuống mặt đường một đoạn có độ dài $36\,m$. Tính chiều cao của tòa nhà.



Bài 39: Từ đỉnh A của một ngọn đèn biển cao $45\,m$ so với mặt nước biển. người ta nhìn thấy một con tàu ở vị trí B dưới góc 36^0 so so với phương nằm ngang. Hỏi khoảng cách từ tàu đến chân đèn là bao nhiêu mét?



----- HẾT -----